


## PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

### PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

<b>GLACIAL ACETIC ACID</b>	<b>Logo của doanh nghiệp</b>
Số CAS: 64-19-7 Số UN: 2789 Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

#### I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Dấm	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại:	
Tên khác (không là tên khoa học): acid axetic	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: <b>CTY TNHH TM DV XNK KHÁNH AN SÀI GÒN</b> 30/17 Đường HT31, KP01, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP HCM Tel: 028-66833399
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng: Sử dụng như một chất hỗ trợ trong ngành dệt nhuộm, trung hòa pH trong môi trường nhuộm	

#### II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Acetic Acid	64-19-7	CH <sub>3</sub> COOH	99.8%

#### III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

**1. Mức xếp loại nguy hiểm** (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

**2. Cảnh báo nguy hiểm**

- Khi nhiệt độ cao hơn điểm chớp cháy, hơi bay lên tạo hỗn hợp với không khí sẽ dễ cháy và đặt vào nơi nguy hiểm là nguy hiểm là nguồn gốc của sự cháy.

- Pha hơi có thể cháy trong điều kiện mở hoặc nổ nếu nằm trong giới hạn nổ. Hơi bay ra có thể nặng hơn không khí, có thể bay là trên mặt đất trước khi cháy ở dạng sương mù, hóa chất có thể dễ cháy ngay tại nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ chớp cháy.

- Hơi thoát nặng hơn không khí. Hơi thoát có thể xuyên qua đất và đến những nguồn gây lửa ở xa gây nguy cơ cháy.

- Hít hơi thoát ở nồng độ cao có thể gây ức chế hệ thần kinh trung ương đưa đến choáng váng, lâng lâng, nhức đầu, buồn nôn và mất khả năng điều hợp. Tiếp tục hít có thể đưa đến bất tỉnh và chết. Triệu chứng viêm da có thể bao gồm cảm giác rát và/hay khô/nứt. Nếu hóa chất vào phổi, triệu chứng có thể bao gồm ho, ngộp thở, thở khò khè, khó thở, sung huyết lồng ngực, thở gấp, và/hay sốt.

**3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng**

- Đường mắt: Có thể làm hồng mắt và gây mù.

- Đường thở: Gây kích ứng đường hô hấp và phù phổi.

- Đường da: Tiếp xúc liên tục có thể làm da khô và nứt. Nếu tiếp xúc quá lâu sẽ ảnh hưởng tới các cơ quan nội tạng của cơ thể sống.

- Đường tiêu hóa: Tiêu chảy, buồn nôn, co giật có thể ngất xỉu nếu nuốt phải.

#### IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

##### 1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Ngay lập tức rửa mắt trong thau nước đầy và giữ cho mắt mở ra ít nhất trong vòng 15 phút. Tham khảo ý kiến bác sĩ.

##### 2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

Rửa thật nhiều với nước, vứt bỏ quần áo, giày dép vấy bẩn ngay lập tức.

##### 3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

Đưa ra chỗ thoáng khí, nếu không thở dùng phương pháp hô hấp nhân tạo, nếu khó thở cho thở khí Oxy, gọi Bác sĩ.

##### 4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

Đừng cố nôn, xúc miệng thật nhiều nước, đến bệnh viện khám ngay lập tức.

##### 5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

#### V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

##### 1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...)

Có thể phản ứng với các kim loại thường giải phóng khí hydro dễ cháy và có khả năng gây nổ.

##### 2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy

Sản phẩm tạo ra khi ăn mòn: Phosphorus Oxides.

##### 3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...)

Nhiệt độ trên 200°C gây ăn mòn kim loại, tạo ra Phosphorus Oxides.

##### 4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

Chất hoá học khô, bột và khí CO<sub>2</sub>.

##### 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

Trong trường hợp có cháy, mặc đồ bảo vệ đầy đủ có khả năng chống acid và đeo bình dưỡng khí NIOSH. Loại bỏ các thùng chứa bị cháy nổ, xịt nước làm mát các thùng còn lại.

##### 6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

#### VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

##### 1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

Nếu có vết rò rỉ hoặc vết tràn ra mà chưa bốc cháy, xịt nước để làm tan hơi nước, để bảo vệ nhân viên chặn rò rỉ và không cho vết tràn tiếp xúc

##### 2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

Thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn ra. Mặc đồ bảo vệ cá nhân đầy đủ thu gom hết chất lỏng nếu có thể.

Phủ cát hoặc đất sét lên chỗ rò rỉ, không cho hóa chất tràn xuống cống rãnh, hay phủ lên chỗ hóa chất rò rỉ một lượng sodium bicarbonate hoặc bột soda.

Thu gom chất lỏng trong thùng chứa thích hợp hoặc thấm bằng chất liệu trơ (như thông gió, cát, đất) và đặt trong thùng xử lý chất hoá học.

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

**1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm** (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...)

Tránh văng, bắn hóa chất khi vận chuyển.

**2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản** (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)

Bảo vệ khỏi những hư hại về mặt vật chất. Trữ nơi thoáng mát, thông gió tốt, tránh xa vùng có độ ẩm và hơi nóng cao.

Lưu trữ ở nhiệt độ trên 16<sup>0</sup>C, lưu trữ trong thùng chứa chống ăn mòn, không thấm nước với sàn nhà.

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

**1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết** (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc ...)

Nên dùng một hệ thống thông gió chung hoặc trong khu vực để giữ sự tiếp xúc của công nhân dưới giới hạn tiếp xúc trong không khí.

**2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**

Mặc đồ bảo vệ chống thấm, chống ăn mòn, bao gồm giày, găng, áo blue, tạp dề hoặc quần áo bảo vệ thích hợp để chống tiếp xúc da

Bảo vệ tay: Mang găng tay không thấm

Bảo vệ chân: Mang giày bảo hộ chống thấm

**3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố**

Mặc đồ bảo vệ đầy đủ và bình dưỡng khí NIOSH.

**4. Các biện pháp vệ sinh** (tắm, khử độc...)

## IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: dạng lỏng	Điểm sôi (°C): 118 <sup>0</sup> C
Màu sắc: không màu	Điểm nóng chảy (°C)
Mùi đặc trưng: mùi chua	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định : chưa có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (°C): chưa có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : chưa có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): chưa có thông tin
Độ hòa tan trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): chưa có thông tin
Độ PH	Tỷ lệ hóa hơi: 0.97
Khối lượng riêng (kg/m <sup>3</sup> ): 60.05	Các tính chất khác nếu có

## X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

**1. Tính ổn định** (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): Ổn định ở điều kiện bình thường

**2. Khả năng phản ứng:**

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy;
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Dễ phân hủy dưới điều kiện nóng ẩm, nước hoặc acid.
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...);
- Phản ứng trùng hợp.

### XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Acetic Acid	LD50	3.310 mg/kg	Da	Thỏ

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...): Chưa có thông tin
2. Các ảnh hưởng độc khác : Chưa có thông tin

### XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

#### 1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Acetic Acid	Chưa có thông tin		

#### 2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học
- Chỉ số BOD và COD
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học
- Mức độ độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học

### XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

#### 1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)


#### 2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải

#### 3. Biện pháp tiêu hủy

Thiêu đốt hóa chất tại nơi cho phép hay cải tạo khu vực đất cho phép cải tạo hóa chất.

#### 4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

### XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao	2789					

thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyên hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

#### **XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ**

- 1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)**
- 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký**
- 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ**

#### **XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC**

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 03-05-2015

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 15-12-2018

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc